

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (PVM)

CTCP Máy - Thiết bị Dầu Khí

Ngày 31/12/2024	16,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.6%	8.0%	2.6%

DT thuần 2024
1,907
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 468 32.5%

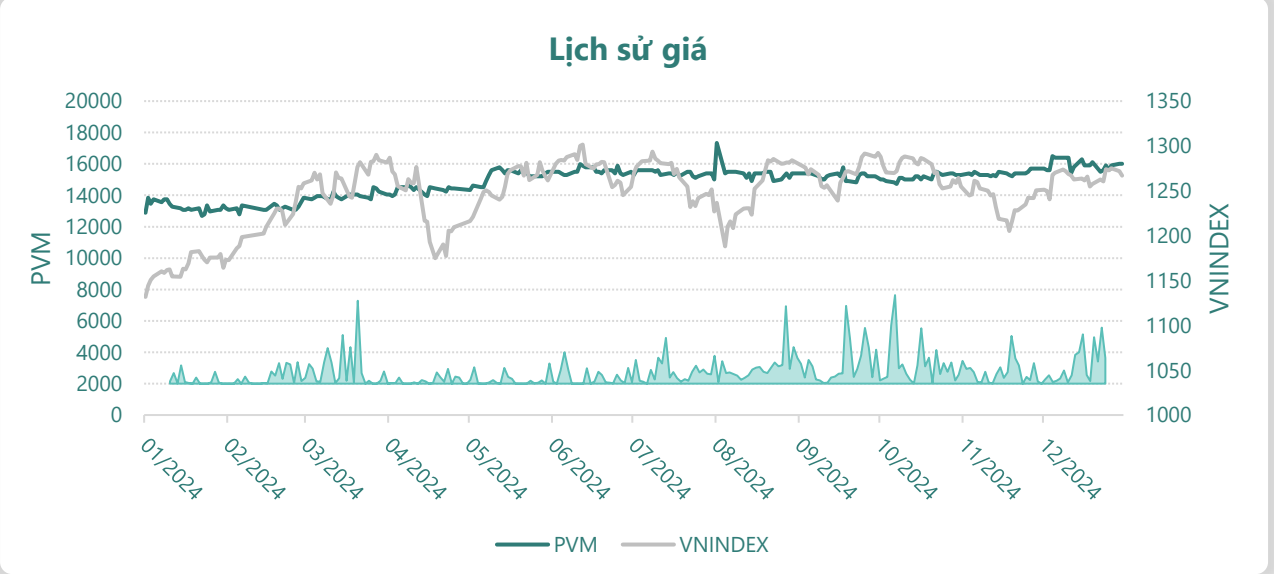
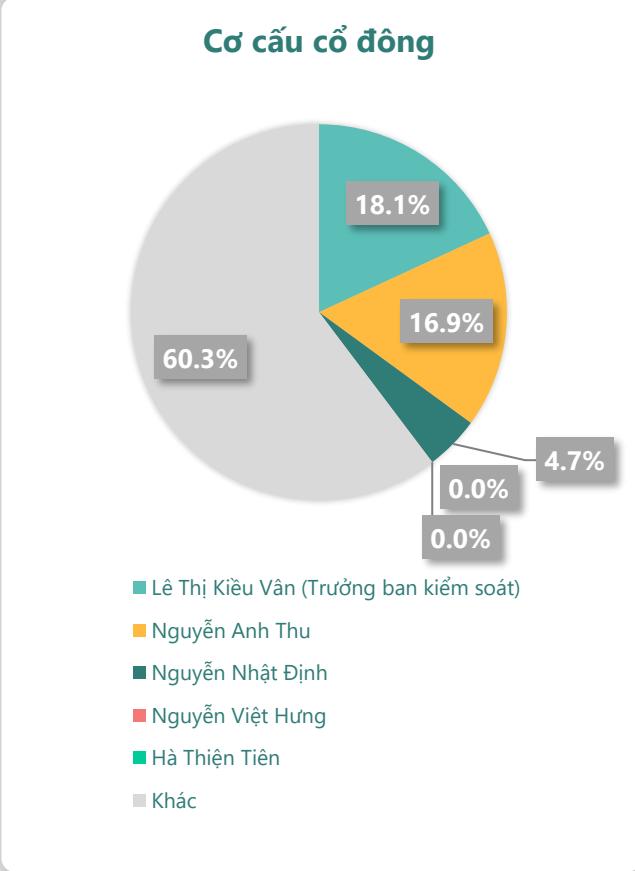
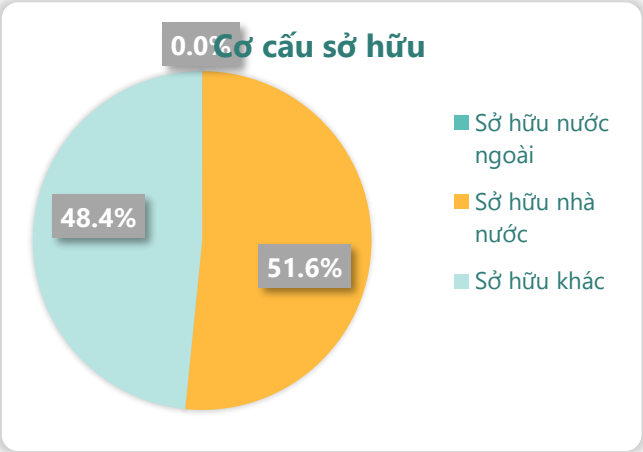
LN thuần 2024
43.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 190 -81.4%

LN sau thuế 2024
56.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 88.6 -61.1%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
4.1%
YoY: +/- ▼ 7.5%

ROE 2024
7.8%
YoY: +/- ▼ 16.2%

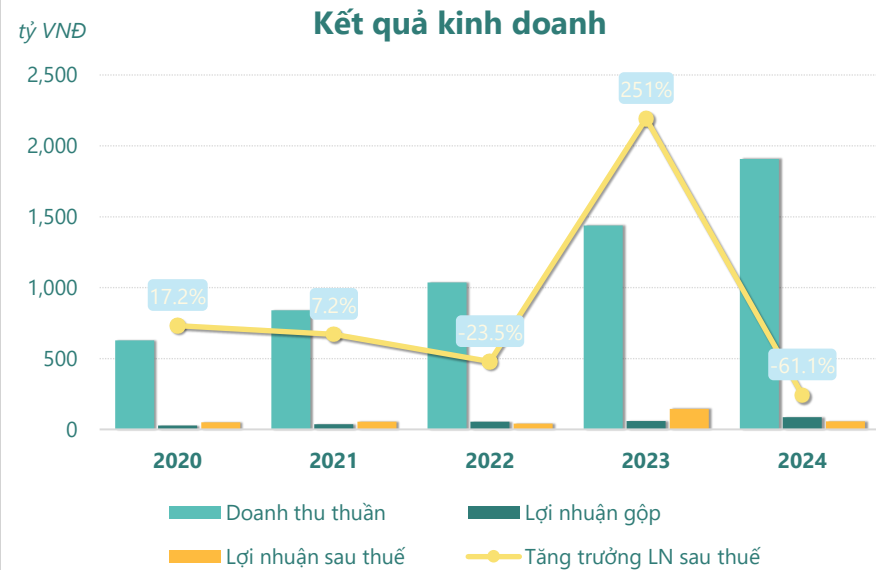
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	12,685 - 17,334
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	618
Số lượng CPLH (CP)	38,638,600
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,115
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.61
EPS	1,351
P/E	11.8



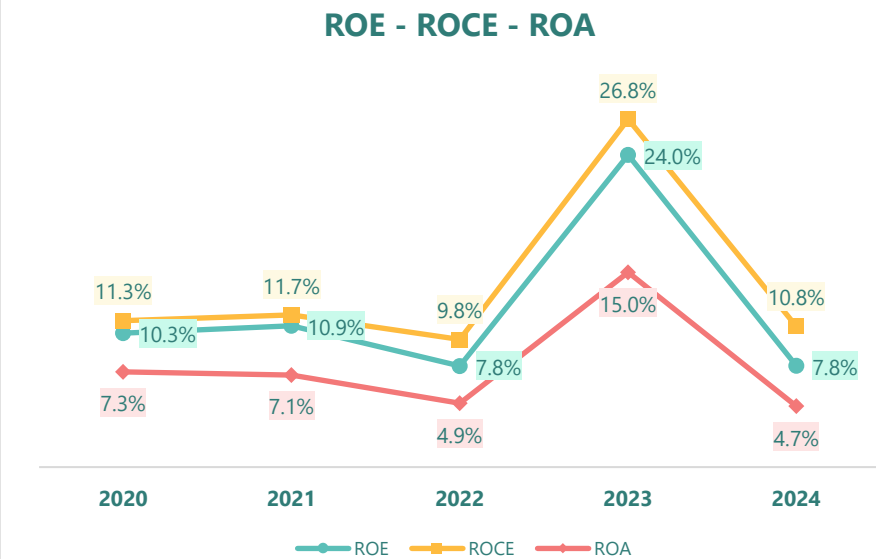
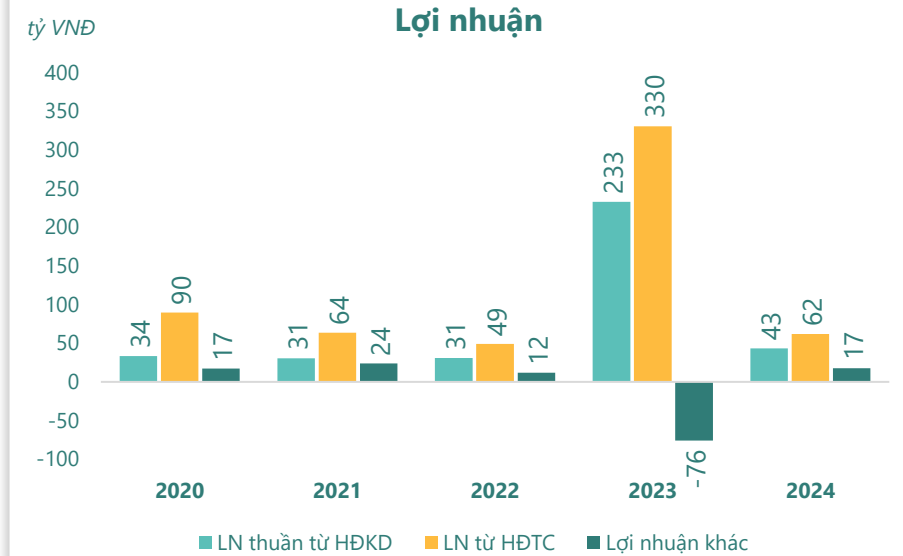
Kết quả kinh doanh **PVM** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 32.5%** đạt **1,907** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 61.1%** chỉ còn **56.40** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **7.80%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

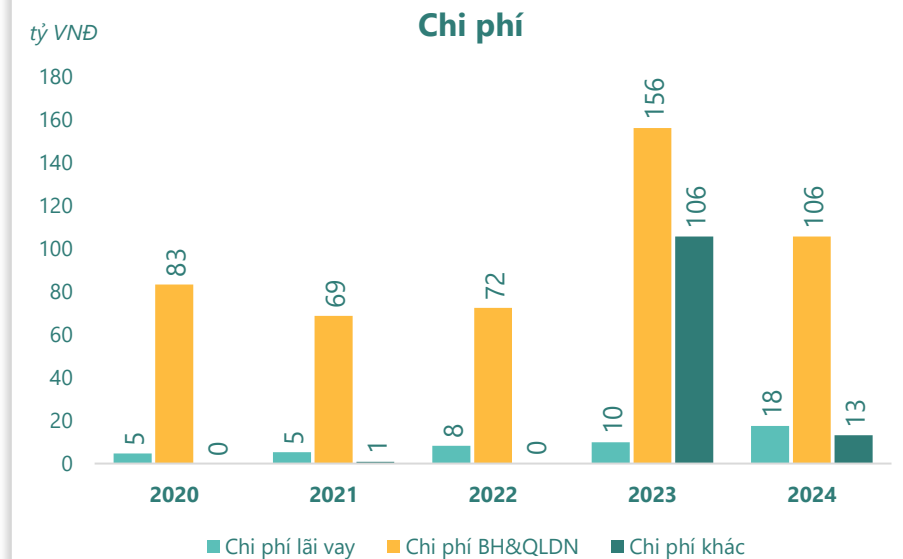


Năm **2024**, PVM có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **43.29** tỷ đồng, **giảm đi 189.5** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (74.17 tỷ đồng) là 30.88 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



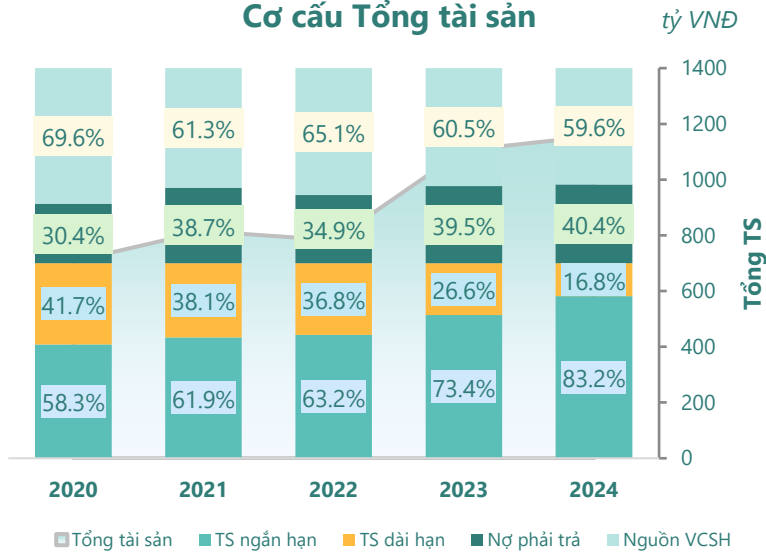
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **17.55** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **105.7** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **13.15** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của PVM năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **7.80%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

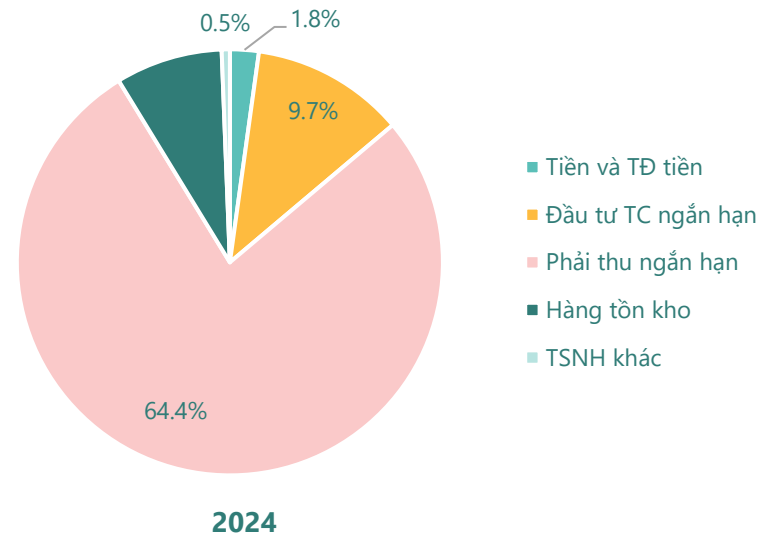


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

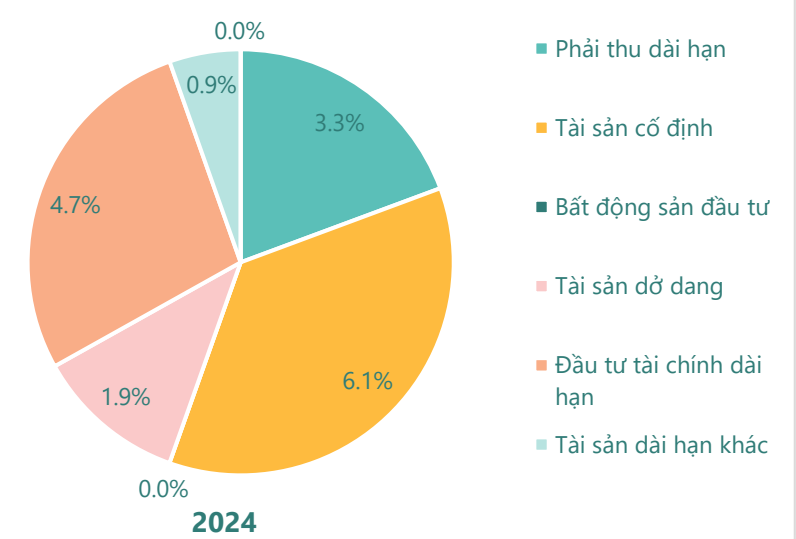
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **PVM** năm 2024 tăng trưởng **4.52%** so với năm trước, đạt **1,156** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 83.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 59.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

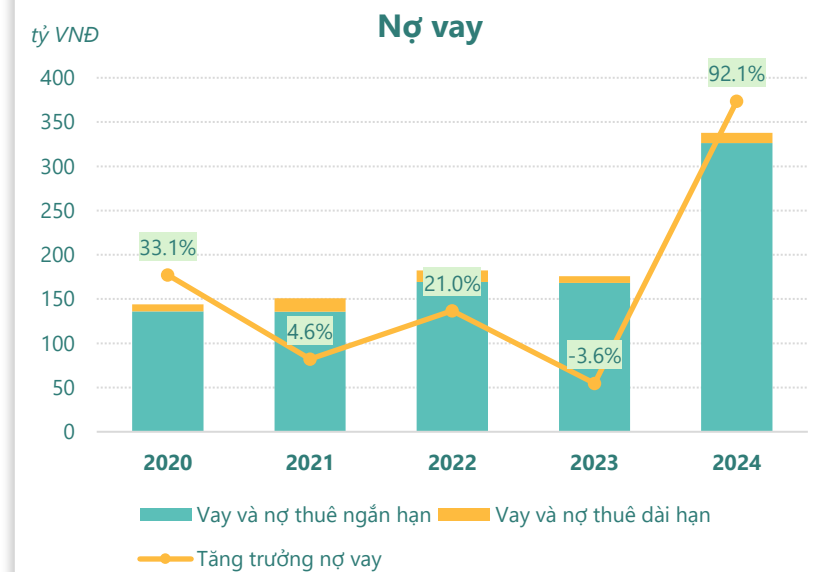
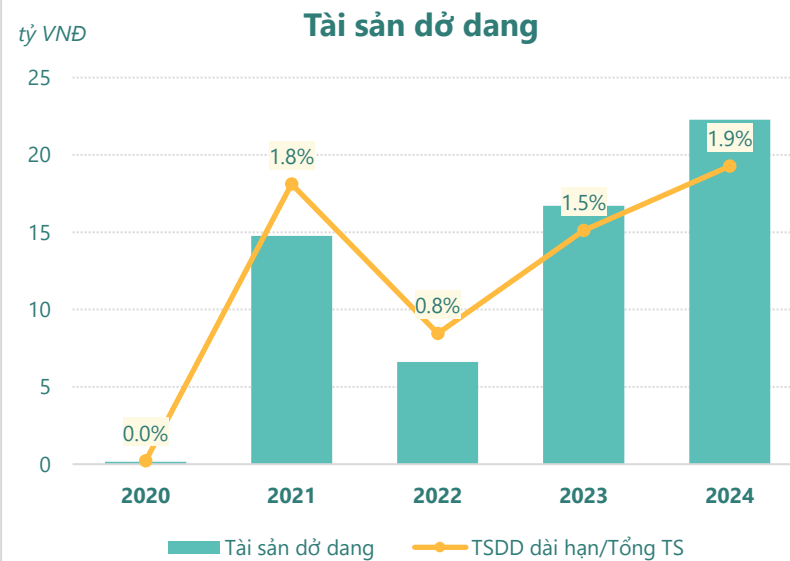
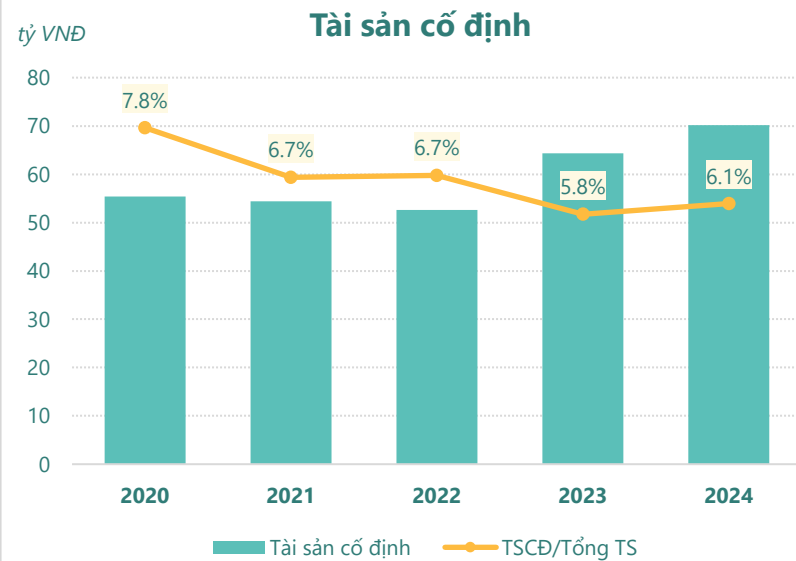
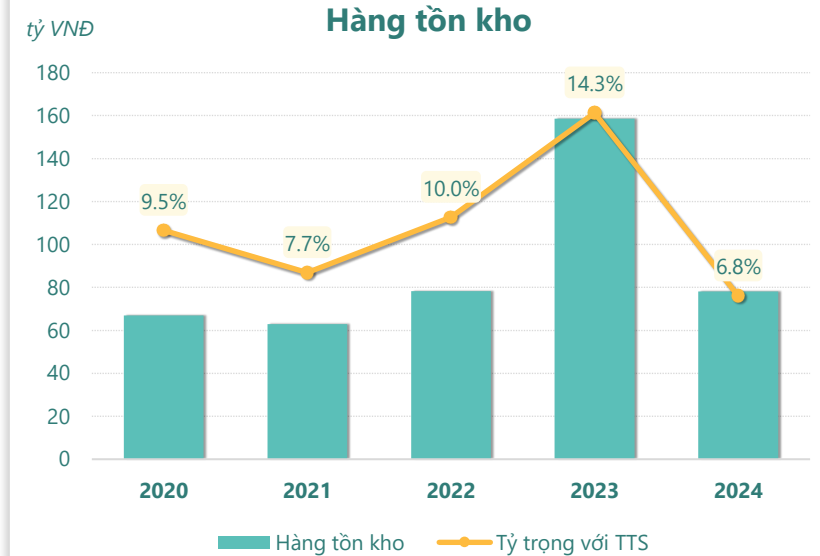
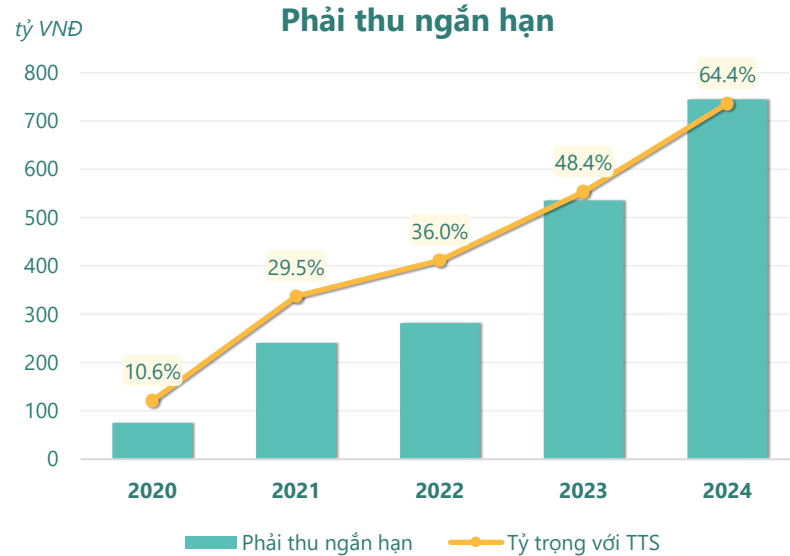
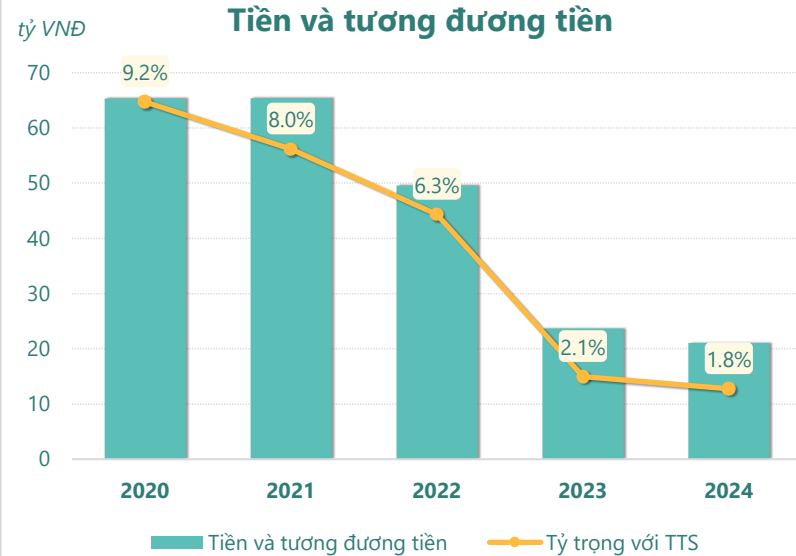
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của PVM đạt **961.5** tỷ đồng, tăng trưởng **18.4%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **83.2%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **64.4%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 9.70% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **194.4** tỷ đồng giảm **33.8%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **16.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **6.07%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 4.66%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

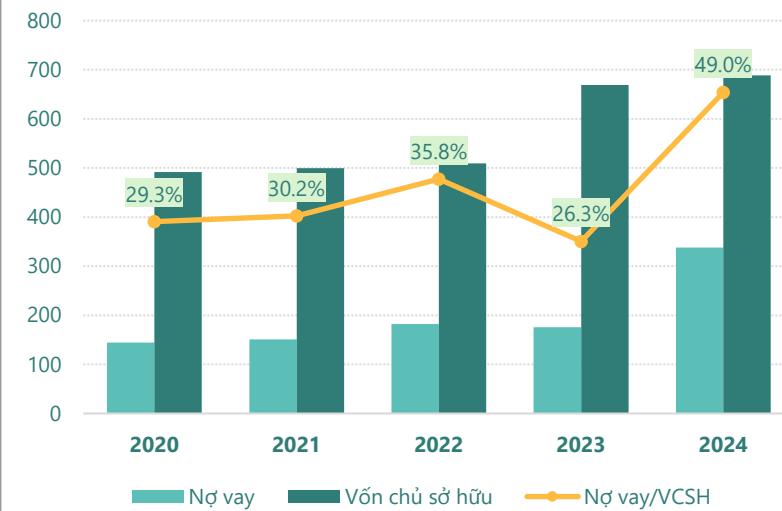
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



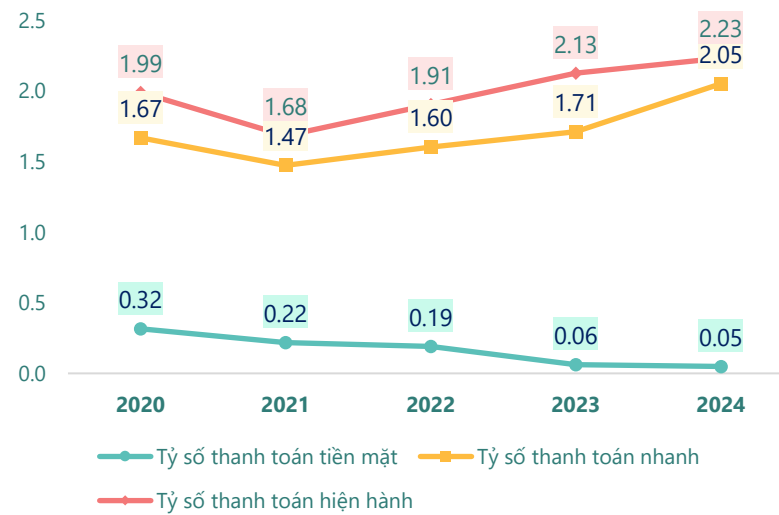
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

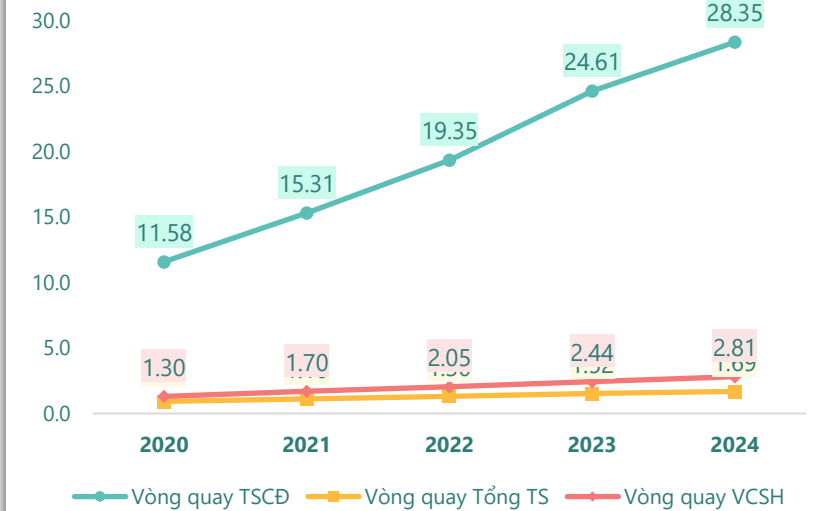
tỷ VNĐ



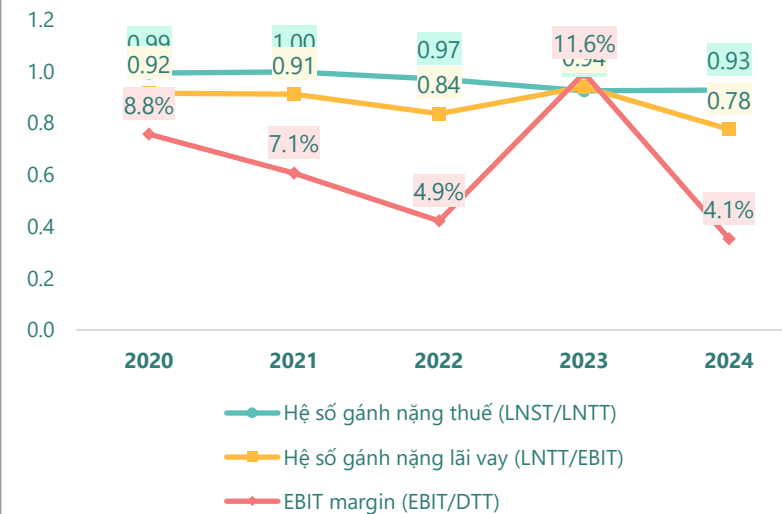
Chỉ số thanh khoản



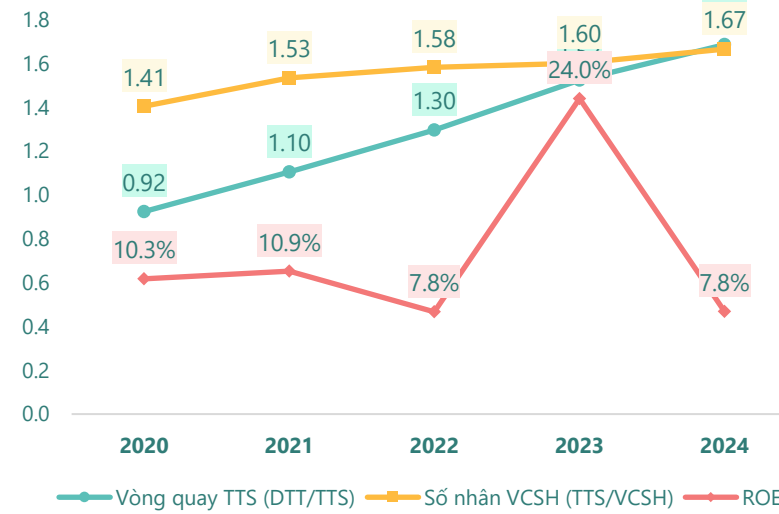
Vòng quay tài sản



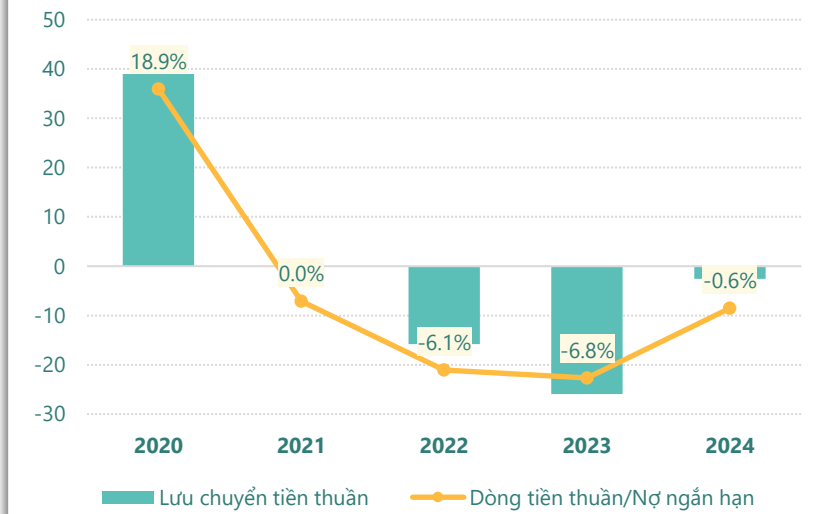
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	840	1,036	1,439	1,907
Giá vốn hàng bán	805	982	1,380	1,820
Lợi nhuận gộp	35.6	54.0	58.6	87.2
Doanh thu HĐTC	71.0	68.8	358	79.3
Chi phí TC	7.33	19.6	27.7	17.6
Chi phí lãi vay	5.27	8.32	9.98	17.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	37.4	41.3	64.4	68.2
Chi phí QLDN	31.4	31.1	91.8	37.4
LN thuần từ HĐKD	30.5	30.7	233	43.3
Lợi nhuận khác	23.7	11.9	-75.9	17.5
LN trước thuế	54.2	42.6	157	60.8
Lợi nhuận sau thuế	54.1	41.4	145	56.4
LNST của CĐ cty mẹ	53.9	39.2	141	53.0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-115	-113	-373	-139
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	148	91.9	275	-4.50
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-32.9	5.13	71.8	141
Tiền đầu kỳ	65.3	65.4	49.6	23.6
Lưu chuyển tiền thuần	0.04	-15.8	-25.9	-2.57
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.01	0.02	0.00
Tiền cuối kỳ	65.4	49.6	23.6	21.1

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	815	782	1,106	1,156
Tài sản ngắn hạn	505	495	812	961
Tiền và tương đương tiền	65.4	49.6	23.6	21.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	131	79.6	79.6	112
Phải thu ngắn hạn	240	282	535	744
Hàng tồn kho	62.9	78.3	159	78.1
Tài sản ngắn hạn khác	4.62	5.65	15.0	5.94
Tài sản dài hạn	310	288	294	194
Phải thu dài hạn	12.3	1.60	57.7	37.6
Tài sản cố định	54.4	52.6	64.3	70.1
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	14.8	6.62	16.7	22.3
Đầu tư tài chính dài hạn	185	185	142	53.8
Tài sản dài hạn khác	43.8	41.9	12.6	10.5
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	315	273	437	467
Nợ ngắn hạn	300	260	382	430
Vay và nợ thuê ngắn hạn	136	169	168	326
Phải trả người bán ngắn hạn	146	51.5	108	17.2
Nợ dài hạn	15.4	13.1	55.0	36.8
Vay và nợ thuê dài hạn	15.0	13.1	7.78	11.5
Nguồn vốn chủ sở hữu	500	510	669	689
Vốn chủ sở hữu	500	510	669	689
Vốn điều lệ	386	386	386	386
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0